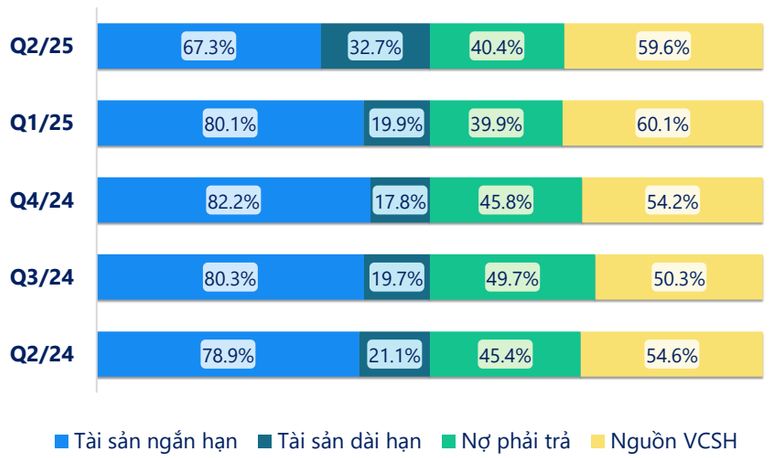
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,560
SL cổ phiếu LH	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	84,295
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
P/E	5.1
EPS	1,967

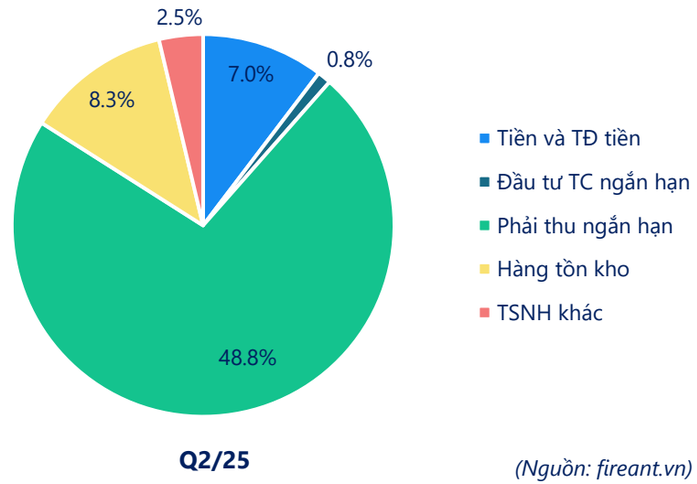
	YTD	1T	3T	6T
BCE	16.8%	0.7%	-3.4%	31.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



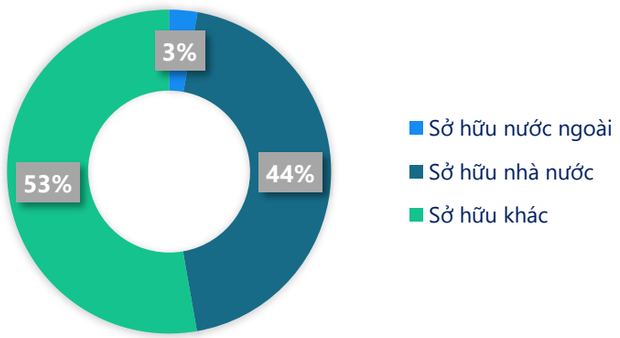
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



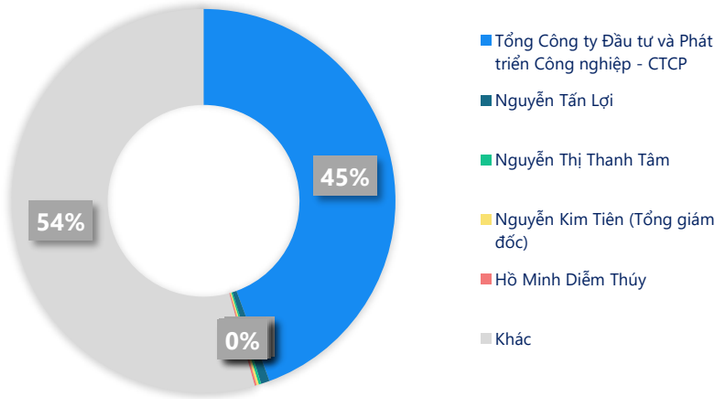
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



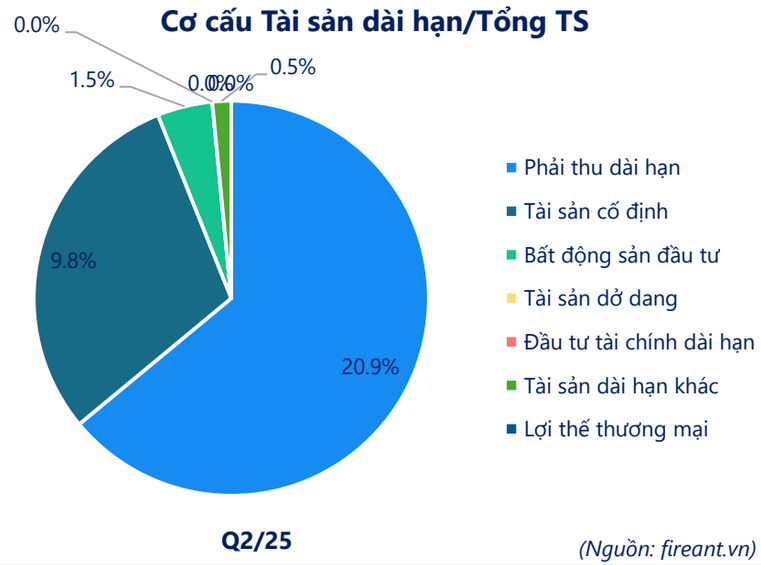
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

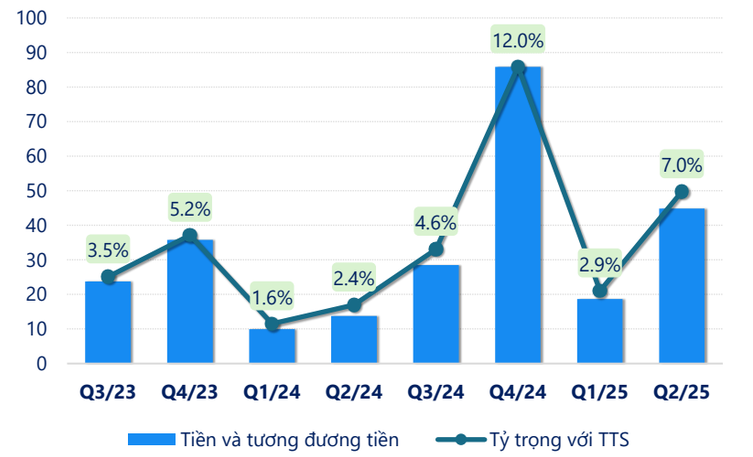


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

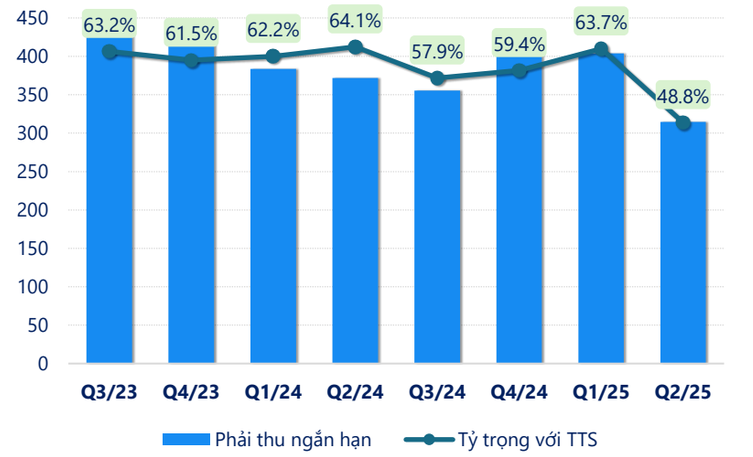
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Tiền và tương đương tiền



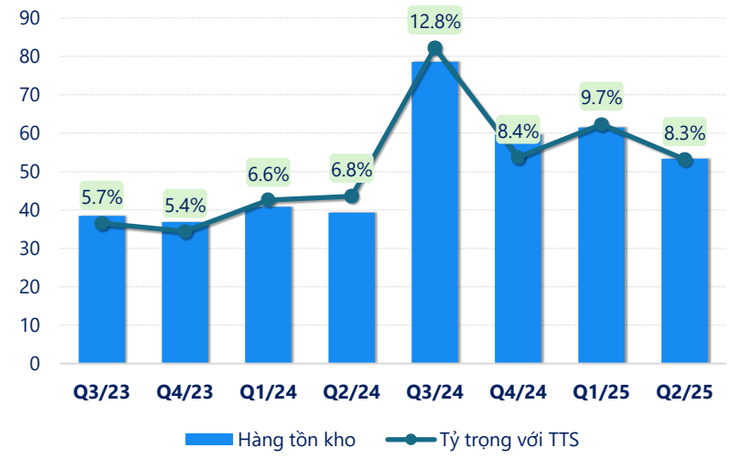
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



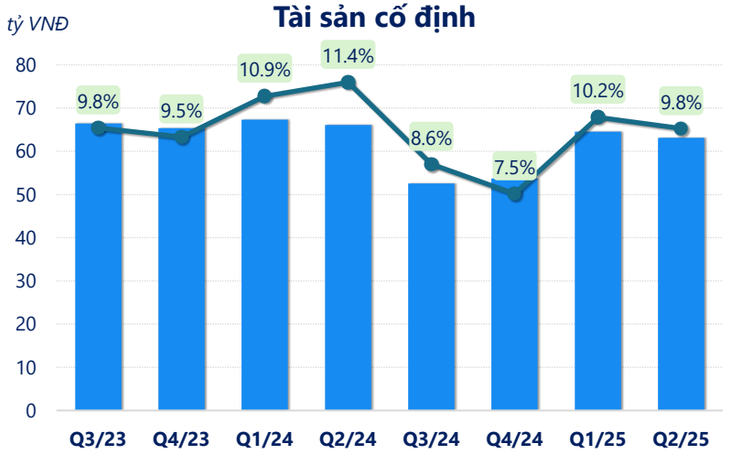
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



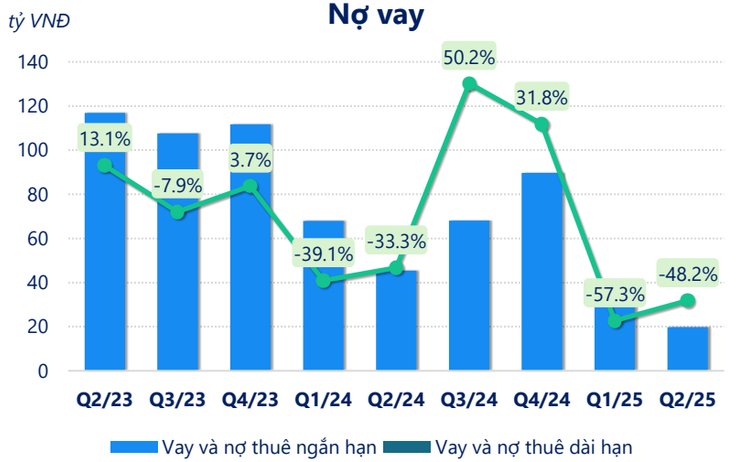
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



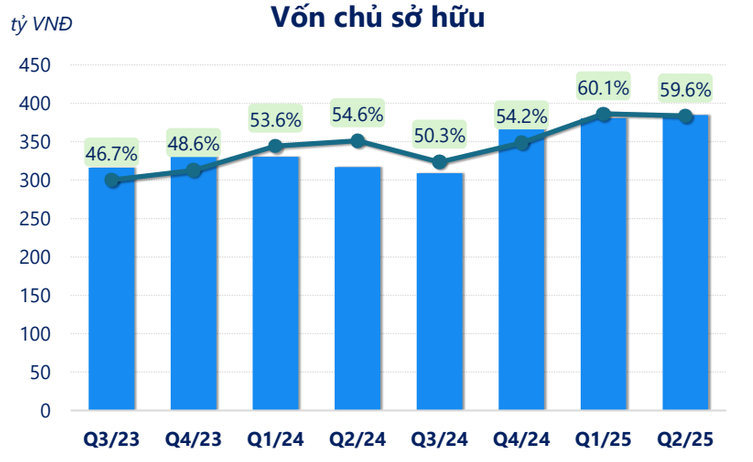
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

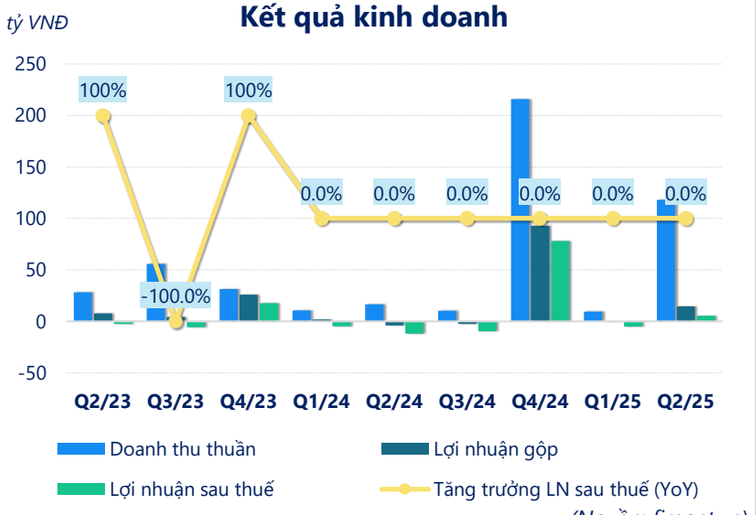
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

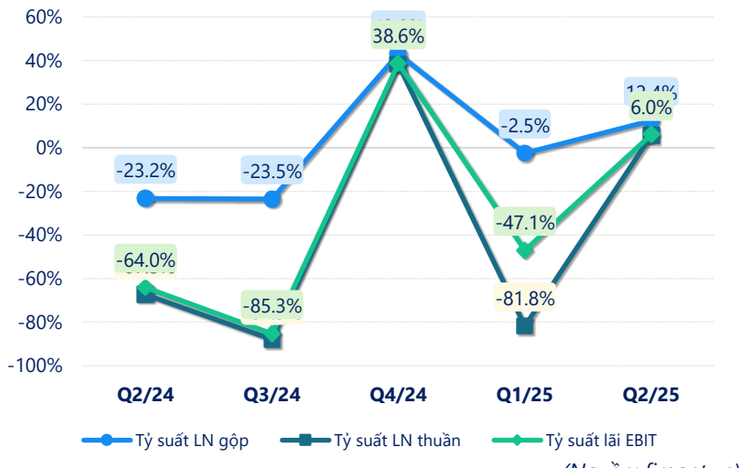
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Kết quả kinh doanh



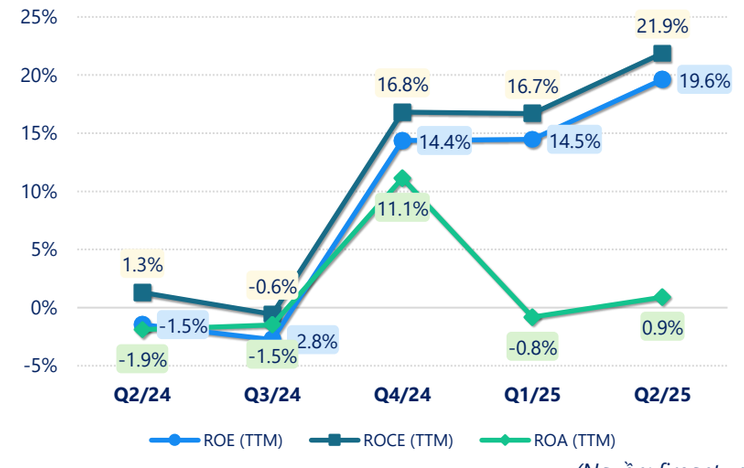
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



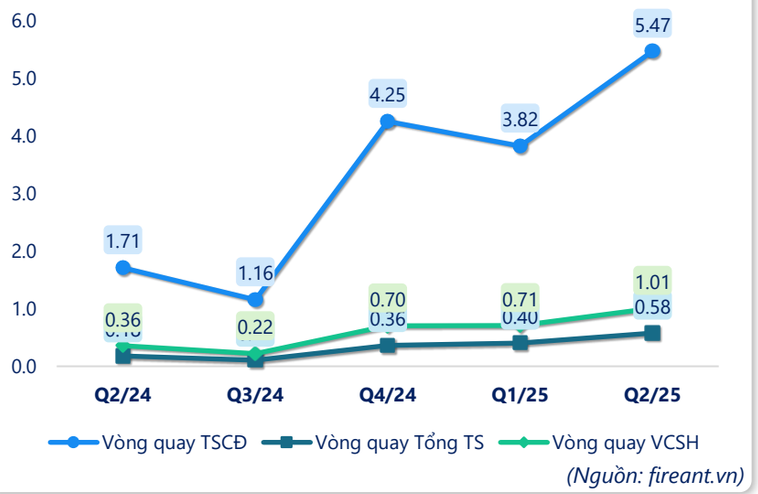
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



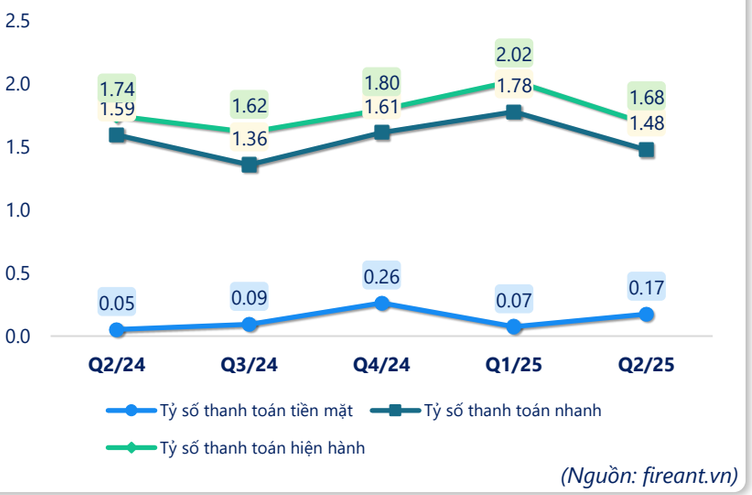
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



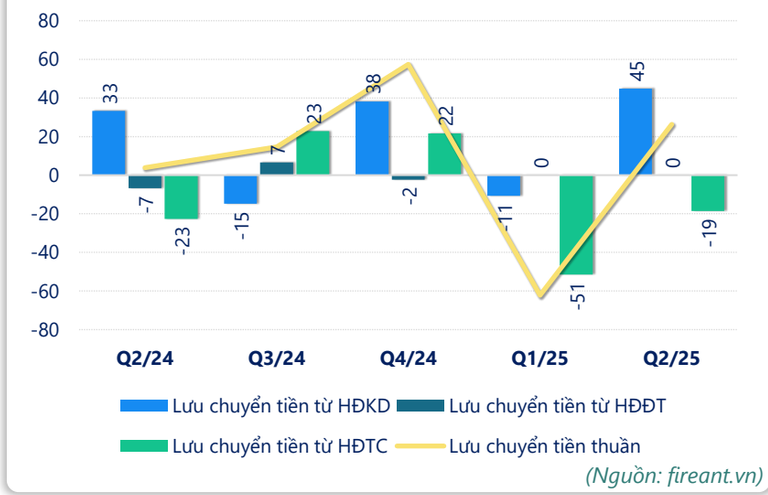
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**645**	**713**	**-9.6%**
Tài sản ngắn hạn	434	586	-25.9%
Tiền và tương đương tiền	44.9	80.8	-44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	315	424	-25.7%
Hàng tồn kho	53.3	57.8	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	18.6	-13.4%
Tài sản dài hạn	**211**	**127**	**65.7%**
Phải thu dài hạn	135	48.5	178%
Tài sản cố định	63.1	65.9	-4.2%
Bất động sản đầu tư	9.51	9.51	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.25**	**3.28**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	260	327	-20.5%
Nợ ngắn hạn	**258**	**326**	**-20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	89.7	-77.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	122	1.0%
Nợ dài hạn	2.28	1.78	28.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**385**	**386**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**385**	**386**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	16.6	10.4	216	9.38	118
Giá vốn hàng bán	20.4	12.8	123	9.61	103
Lợi nhuận gộp	-3.85	-2.43	92.7	-0.23	14.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.02	0.02	0.10
Chi phí TC	1.11	0.84	1.07	0.68	0.50
Chi phí lãi vay	1.11	0.84	1.07	0.68	0.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.18	0.20	0.27	0.17
Chi phí QLDN	6.04	5.67	8.95	6.50	7.47
LN thuần từ HĐKD	-11.1	-9.10	82.5	-7.67	6.60
Lợi nhuận khác	-0.56	-0.56	-0.30	2.57	-0.07
LN trước thuế	-11.7	-9.67	82.2	-5.10	6.53
Lợi nhuận sau thuế	-11.8	-9.67	78.1	-5.10	5.57
LNST của CĐ cty mẹ	-11.8	-9.67	78.1	-5.10	5.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.3	-14.7	38.1	-10.8	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.79	6.66	-2.38	0.02	0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.7	22.8	21.7	-51.4	-18.6
Tiền đầu kỳ	9.95	13.8	28.5	80.8	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	**3.82**	**14.7**	**57.4**	**-62.2**	**26.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	28.5	85.8	18.7	44.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic